

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



NGUYỄN ĐỨC TUYẾN

**PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN
TỈNH BẮC NINH KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP**

Chuyên ngành: LỊCH SỬ KINH TẾ

Mã số: 62.31.01.05

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2009

**CÔNG TRÌNH NÀY ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

Người hướng dẫn khoa học:

GS.TS. NGUYỄN TRÍ DĨNH
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Phản biện 1: **PGS. TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ**
Học viện Tài chính

Phản biện 2: **PGS. TS. PHẠM THỊ QUỲ**
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Phản biện 3: **PGS. TS. LÊ XUÂN BÃ**
Viện Nghiên cứu Kinh tế Trung ương

**L luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước
Họp tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân**

Vào hồi giờ ngày tháng năm 2009

Có thể tìm luận án tại:

Thư viện Quốc gia Hà Nội
Thư viện Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Đức Tuyên (1999), *Những giải pháp sử dụng vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh*. Luận văn Thạc sỹ. Trường đại học Tài chính- Kế toán.
2. Nguyễn Đức Tuyên (2005), “Tăng cường chức năng quản lý cấp chính quyền cấp xã đối với quá trình xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn”, *Tạp chí Ngân quỹ quốc gia*, (Số 35 tháng 5/2005), trang 30.
3. Nguyễn Đức Tuyên (2008), “Tăng cường quản lý vốn đầu tư ngân sách huyện, xã cho phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn”, *Tạp chí Ngân quỹ quốc gia*, (Số 74 tháng 8/2008), trang 17.
4. Nguyễn Đức Tuyên (2008), “Tăng cường quy chế dân chủ trong quản lý, sử dụng nguồn vốn huy động trong dân cư cho phát triển hạ tầng kinh tế- xã hội nông thôn”, *Tạp chí Ngân quỹ quốc gia*, (Số 77 tháng 11/2008), trang 6.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Thực tiễn hơn 20 năm đổi mới, sự phát triển hạ tầng kinh tế- xã hội nông thôn đã góp phần làm thay đổi diện mạo kinh tế, xã hội nông thôn, góp phần vào sự thành công của công cuộc xóa đói, giảm nghèo và thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn nước ta. Sự phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn không chỉ là vấn đề kinh tế - kỹ thuật đơn thuần mà còn là vấn đề xã hội quan trọng nhằm tạo tiền đề cho nông thôn phát triển nhanh và bền vững. Do vậy, trong đường lối và chính sách phát triển KT - XH trên phạm vi cả nước cũng như từng địa phương nước ta, việc xây dựng và phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn luôn là một trong những vấn đề được Đảng, Nhà nước và các cấp chính quyền chú trọng và luôn được gắn với các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Năm 1997, Bắc Ninh được tách ra từ tỉnh Hà Bắc (cũ). Thời gian qua, sự gia tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước cùng với việc ban hành các chính sách huy động các nguồn lực đa dạng trong xã hội cho đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn đã mang lại những kết quả tích cực. Điều đó đã góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, làm thay đổi tình hình KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh. Tuy nhiên, cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước, hạ tầng KT - XH nông thôn còn nhiều yếu kém, bất cập và có ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, việc nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn để rút ra những bài học kinh nghiệm và đề xuất những giải pháp nhằm phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh sẽ có ý nghĩa thực tiễn quan trọng, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển KT - XH của tỉnh.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án

Ở nước ta thời gian qua đã có một số đề tài, công trình nghiên cứu về hạ tầng KT - XH nông thôn, nghiên cứu về nông nghiệp nông thôn trong đó có đề cập đến vấn đề hạ tầng KT - XH nông thôn như:

Công trình của PGS. TS Đỗ Hoài Nam, TS. Lê Cao Đoàn (2001): “*Xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn trong quá trình CNH, HĐH ở Việt Nam*”, đã phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về hạ tầng, phát triển hạ tầng ở nông thôn và đi sâu nghiên cứu thực trạng phát triển hạ tầng cơ sở ở tỉnh Thái Bình. Tác giả Trần Ngọc Bút (2002) có công trình: “*Chính sách nông nghiệp nông thôn Việt Nam nửa thế kỷ cuối XX và một số định hướng đến năm 2010*”, đã đi sâu nghiên cứu những chính sách, cơ chế, giải pháp cho phát triển nông nghiệp, nông thôn... trong đó có đề cập đến một số chính sách phát triển hạ tầng nông thôn. Một số công trình khác như luận án tiến sĩ của NCS Nguyễn Tiến Dĩnh (2003): “*Hoàn thiện các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn ngoại thành Hà Nội theo hướng CNH, HĐH*”; công trình nghiên cứu của PGS. TS Vũ Năng Dũng (2004): “*Cơ sở khoa học để xây dựng tiêu chí, bước đi, cơ chế chính sách trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn*”; công trình của PGS. TS Phạm Thanh Khôi, PGS. TS Lương Xuân Hiến (2006) “*Một số vấn đề KT - XH trong tiến trình CNH, HĐH vùng đồng bằng sông Hồng*”... nghiên cứu những vấn đề về KT - XH, về các chính sách phát triển nông nghiệp,

nông thôn trong đó có đề cập đến vấn đề phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Luận án tiến sĩ kinh tế của NCS Phạm Thị Túy (2006), “*Thu hút và sử dụng vốn ODA vào phát triển kết cấu hạ tầng ở Việt Nam*”, tập trung nghiên cứu về nguồn vốn ODA cho phát triển kết cấu hạ tầng của Việt Nam.

Nghiên cứu về Bắc Ninh có: Luận án tiến sĩ kinh tế của Nguyễn Phương Bắc (2001), “*Định hướng và giải pháp đầu tư phát triển kinh tế tỉnh Bắc Ninh*”, luận án đi sâu về hoạt động đầu tư phát triển, các giải pháp cho đầu tư phát triển kinh tế trên địa bàn. Luận án tiến sĩ kinh tế của Nguyễn Sỹ (2006), “*Quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn tỉnh Bắc Ninh - Thực trạng, kinh nghiệm và giải pháp*”, đi sâu nghiên cứu những vấn đề về CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn trên địa bàn Bắc Ninh trong đó có đề cập tới hạ tầng KT - XH. Luận án tiến sĩ kinh tế của Nguyễn Lương Thành (2006), “*Tăng cường huy động vốn đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH tỉnh Bắc Ninh trong thời kỳ đổi mới - Thực trạng, kinh nghiệm và giải pháp*”, đã đưa ra những cơ sở lý luận và những giải pháp huy động vốn phát triển cơ sở hạ tầng nói chung trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Hiện chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống về phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, nghiên cứu sinh chọn đề tài “***Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh, kinh nghiệm và giải pháp***” sẽ có ý nghĩa thực tiễn quan trọng góp phần đề xuất các chính sách và giải pháp tiếp tục thúc đẩy phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

3. Mục đích nghiên cứu của luận án

- Từ nghiên cứu những vấn đề lý luận về phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn để phân tích làm rõ thực trạng phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn thời gian qua và những tác động của nó đến sự phát triển KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh. Đồng thời, rút ra một số bài học kinh nghiệm về phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở Bắc Ninh.

- Từ mục tiêu và yêu cầu phát triển KT - XH nông thôn Bắc Ninh trong thời gian tới luận án đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm thúc đẩy phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

- Đối tượng nghiên cứu: Luận án lấy quá trình phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh làm đối tượng nghiên cứu.

- Phạm vi nghiên cứu của luận án:

+ Nội dung của hạ tầng KT - XH ở nông thôn là phạm trù rất rộng, phạm vi nghiên cứu của luận án chỉ giới hạn ở những cơ sở vật chất làm điều kiện cho các hoạt động KT - XH như: Hệ thống giao thông, cung cấp điện, nước sạch nông thôn, chợ, giáo dục, y tế... ở nông thôn. Nội dung của luận án không đề cập đến các tổ chức, thiết chế xã hội đối với sự phát triển KT - XH ở nông thôn.

+ Sự phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn chịu ảnh hưởng của nhiều nhóm nhân tố, tuy nhiên trong nghiên cứu luận án chủ yếu tập trung phân tích nhóm nhân tố về cơ chế, chính sách của Nhà nước tác động đến sự phát triển hạ tầng KT - XH

nông thôn. Đó cũng là cơ sở để luận án rút ra một số bài học có ý nghĩa thực tiễn cũng như đề xuất các giải pháp và kiến nghị đối với phát triển hạ tầng KT - XH trong CNH, HĐH nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

+ Thời gian nghiên cứu: Từ năm 1997, khi tỉnh Bắc Ninh được tái lập đến năm 2007, trong đó chủ yếu tập trung vào giai đoạn 2000 - 2007.

5. Phương pháp nghiên cứu

- Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Luận án đã kết hợp sử dụng các phương pháp lịch sử, phương pháp lôgic để tiếp cận nghiên cứu từ lý luận đến đánh giá thực trạng cụ thể của từng loại hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, hạ tầng văn hoá - xã hội trên địa bàn trên cơ sở đó nhìn nhận rõ tính hai mặt của vấn đề đó là thành tựu và hạn chế.

- Quá trình nghiên cứu đã sử dụng phương pháp đối chứng so sánh và các phương pháp phân tích kinh tế dựa trên các nguồn số liệu, tài liệu thu thập, tài liệu tham khảo của các cơ quan quản lý tại tỉnh Bắc Ninh có liên quan đến phát triển hạ tầng KT - XH như: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Giáo dục - Đào tạo... để làm rõ nội dung nghiên cứu, đúc rút được kinh nghiệm từ thực tiễn.

- Đồng thời trong nghiên cứu luận án, tác giả đã kế thừa có chọn lọc những kết quả nghiên cứu của một số học giả trong và ngoài nước, kinh nghiệm của một số nước, vùng lãnh thổ trên thế giới về phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn trong CNH, HĐH.

6. Những đóng góp của luận án

- Làm rõ thêm cơ sở lý luận về phát triển hạ tầng KT - XH và tác động của nó đối với sự phát triển KT - XH ở nông thôn. Luận án đã làm rõ một số kinh nghiệm của một số nước trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

- Làm rõ chủ trương, chính sách của Nhà nước đã được thực thi trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn nói chung và ở tỉnh Bắc Ninh nói riêng. Luận án rút ra một số bài học kinh nghiệm.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm tiếp tục thúc đẩy phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh thời gian tới và một số kiến nghị nhằm tăng thêm tính khả thi của các giải pháp đó.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

Chương 2: Thực trạng phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh từ 1997 đến nay và bài học kinh nghiệm.

Chương 3: Phương hướng và giải pháp thúc đẩy phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ- XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN

1.1.1. Khái niệm hạ tầng KT - XH nông thôn

1.1.1.1. Khái niệm về hạ tầng KT - XH

Cho đến nay, quan niệm về cơ sở hạ tầng vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau. Theo PGS. TS Nguyễn Ngọc Nông thì: *“cơ sở hạ tầng là tổng thể các ngành kinh tế, các ngành công nghệ dịch vụ”*. Cụ thể cơ sở hạ tầng bao gồm: Việc xây dựng đường xá, kênh đào tưới nước, bãi cảng, cầu cống, sân bay, kho tàng, cơ sở cung cấp năng lượng, cơ sở kinh doanh, giao thông vận tải, bưu điện, cấp thoát nước, cơ sở giáo dục, khoa học, y tế, bảo vệ sức khỏe... PGS. TS Lê Du Phong cho rằng kết cấu hạ tầng là *“Tổng hợp các yếu tố và điều kiện vật chất - kỹ thuật được tạo lập và tồn tại trong mỗi quốc gia, là nền tảng và điều kiện chung cho các hoạt động KT - XH...”*. TS Mai Thanh Cúc cơ sở hạ tầng là: *“hệ thống các công trình làm nền tảng cung cấp những yếu tố cần thiết cho phát triển sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống”*. Cơ sở hạ tầng bao gồm cung cấp nước, tưới tiêu và phòng chống bão lụt, cung cấp năng lượng, giao thông, thông tin liên lạc... Còn theo PGS. TS Đỗ Hoài Nam thì cho rằng hạ tầng *“là khái niệm dùng để chỉ những phương tiện làm cơ sở nhờ đó các quá trình công nghệ, quá trình sản xuất và các dịch vụ được thực hiện”*. Có quan niệm cho rằng kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội được sử dụng để chỉ: *“những hạ tầng đa năng phục vụ cho cả kinh tế và xã hội; hoặc trong trường hợp để chỉ những hạ tầng chuyên dùng phục vụ trong hoạt động kinh tế và văn hoá, xã hội khi cùng đề cập đến cả hai loại hạ tầng phát triển KT - XH nói chung”*. Như vậy mặc dù còn có những quan điểm khác nhau, cụm từ khác nhau nhưng các quan điểm, ý kiến này đều cho rằng: Cơ sở hạ tầng hoặc kết cấu hạ tầng hay hạ tầng đều là những yếu tố vật chất làm nền tảng cho các quá trình sản xuất và đời sống xã hội hình thành và phát triển. Trong điều kiện hiện tại của sự phát triển và trong nền kinh tế thị trường hiện đại, nói một cách khái quát: *“Hạ tầng KT - XH của xã hội hiện đại là khái niệm dùng để chỉ tổng thể những phương tiện và thiết chế, tổ chức làm nền tảng cho KT - XH phát triển”*.

Hạ tầng có những đặc trưng sau: *Tính hệ thống; tính kiến trúc; tính tiên phong định hướng; tính tương hỗ; tính công cộng; tính vùng; là lĩnh vực đầu tư kinh doanh.*

1.1.1.2. Khái niệm hạ tầng KT - XH nông thôn

Hạ tầng KT - XH ở nông thôn là *“Hạ tầng KT- XH thuộc quyền sở hữu chung của làng, xã do làng, xã sử dụng chung vì mục đích phát triển KT - XH của làng”*.

Hiện nay, hạ tầng KT - XH ở nông thôn thường được phân chia thành hạ tầng kinh tế - kỹ thuật như: Hệ thống thủy lợi, hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc, cấp thoát nước... và hạ tầng văn hóa - xã hội như: Các cơ sở giáo dục - đào tạo, cơ sở y tế, các công trình văn hoá và phúc lợi xã hội khác.

1.1.2. Các bộ phận cấu thành của hệ thống hạ tầng KT - XH nông thôn

1.1.2.1. Hệ thống hạ tầng kinh tế - kỹ thuật

- * Hệ thống hạ tầng giao thông nông thôn
- * Hệ thống hạ tầng thủy lợi nông thôn
- * Hệ thống hạ tầng cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường khu vực nông thôn
- * Hệ thống hạ tầng cung cấp điện nông thôn
- * Hệ thống hạ tầng thông tin - viễn thông nông thôn
- * Hệ thống hạ tầng các KCN, CCN làng nghề và đô thị nông thôn
- * Hệ thống hạ tầng mạng lưới chợ, cửa hàng, kho bãi nông thôn

1.1.2.2. Hệ thống hạ tầng văn hóa - xã hội nông thôn

- * Hệ thống hạ tầng giáo dục - đào tạo nông thôn
- * Hệ thống hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe dân cư nông thôn
- * Hệ thống hạ tầng văn hoá nông thôn

1.1.3. Vai trò, đặc điểm và những yêu cầu đặt ra trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn trong CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn

1.1.3.1. Vai trò của hạ tầng KT - XH đối với quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn

- Hạ tầng KT - XH là nền tảng cho quá trình phát triển KT - XH nông thôn, nói cụ thể hơn nó là nền tảng cung cấp những yếu tố cần thiết cho quá trình sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống cư dân nông thôn.

- Các mục tiêu phát triển KT - XH nông thôn sẽ khó có thể thực hiện được nếu thiếu một hệ thống hạ tầng KT - XH tương xứng và đồng bộ

1.1.3.2. Đặc điểm của hoạt động đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

Thứ nhất, phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn có thể được coi là một lĩnh vực đầu tư.

Thứ hai, hạ tầng KT - XH nông thôn mang tính hệ thống cao, nó liên quan đến sự phát triển tổng thể của nền kinh tế, xã hội.

Thứ ba, xây dựng hạ tầng KT - XH là một lĩnh vực đầu tư mang tính công ích nhưng cũng có thể là một lĩnh vực đầu tư kinh doanh.

Thứ tư, tính hiệu quả của các công trình xây dựng trong lĩnh vực hạ tầng KT - XH nông thôn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố đầu tư tới hạn.

1.1.3.3. Một số điểm cần chú ý phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

Một là: Hệ thống hạ tầng KT - XH nông thôn trong thời gian qua đã có những bước tiến đáng kể về lượng và về chất, song sự tiến triển đó vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của tiến trình CNH, HĐH nông thôn.

Hai là: Hầu hết các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn đều đã được xây dựng từ lâu, tập chung chủ yếu ở thời kỳ đổi mới, chưa làm thay đổi căn bản tình trạng lạc hậu, kém phát triển của hệ thống hạ tầng KT - XH cũ.

Ba là: Do đặc tính phục vụ cộng đồng, vì vậy duy trì bảo dưỡng các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn là một yêu cầu bức thiết đối với nâng cao hiệu quả vốn đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH.

Bốn là: Do có sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, xã hội... vì vậy cũng có sự khác biệt về quy mô và trình độ phát triển hạ tầng KT - XH của từng vùng, từng khu vực.

Năm là: Phát triển hạ tầng nông thôn đều mang tính địa phương, đậm tính tự phát, tùy tiện, thiếu một quy hoạch tổng thể.

1.1.3.4. Những yêu cầu đặt ra trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn

Thứ nhất, phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn trong tiến trình CNH, HĐH cần phải phải đi trước một bước, thể hiện tính tiên phong, mở đường cho sự phát triển KT - XH.

Thứ hai, phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn phải đảm bảo nâng cao cả hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và môi trường.

Thứ ba, phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn phải đảm bảo duy trì sự ổn định xã hội ở vùng nông thôn.

Thứ tư, phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn không chỉ nhằm mục tiêu phát triển kinh tế, mà phải kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Thứ năm, phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn phải góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá nông thôn.

1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

- Nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên, đất đai
- Nhóm nhân tố vốn
- Nhóm nhân tố về cơ chế, chính sách
- Các nhân tố khác (ứng dụng tiến bộ KH- KT, văn hoá, con người...)

1.2. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN CỦA MỘT SỐ NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ

1.2.1. Phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở một số nước và vùng lãnh thổ

1.2.1.1. Đài Loan

1.2.1.2. Trung Quốc

1.2.1.3. Hàn Quốc

1.2.2. Một số bài học kinh nghiệm rút ra về phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn

Thứ nhất, đầu tư phát triển hạ tầng hạ tầng KT - XH ở nông thôn là một trong những nhân tố quyết định đến sự thành công của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và là nền tảng cho sự phát triển KT - XH một cách bền vững.

Thứ hai, phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn luôn phải được đặt trong quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp và nông thôn và phải được xây dựng thành các chương trình và kế hoạch cụ thể.

Thứ ba, phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn cần bảo đảm tính đồng bộ, không chỉ đồng bộ giữa các công trình thuộc kết cấu hạ tầng mà cần đồng bộ với các yếu tố khác nhằm bảo đảm cho sự phát triển bền vững của từng địa phương, khu vực.

Thứ tư, nhà nước cần đóng vai trò quyết định trong việc cung cấp nguồn ngân sách hỗ trợ các địa phương trong xây dựng, phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

Thứ năm, cần có sự phân cấp mạnh mẽ giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương cả về quản lý đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn và phân cấp quản lý ngân sách.

Thứ sáu, việc hình thành các KCN, CCN và xây dựng các đô thị nhỏ ở các vùng nông thôn (như Trung Quốc, Đài Loan) là một trong những yếu tố quan trọng góp phần vào việc hoàn thiện hạ tầng KT - XH ở nông thôn và phát triển KT - XH ở các vùng nông thôn.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN Ở TỈNH BẮC NINH TỪ 1997 ĐẾN NAY VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

2.1. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI TỈNH BẮC NINH

Luận án đã khái quát những nét chính về điều kiện tự nhiên, KT - XH để thấy được những thuận lợi, khó khăn có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh.

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN TỈNH BẮC NINH TỪ 1997 ĐẾN NAY

2.2.1. Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và tỉnh Bắc Ninh về phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

2.2.1.1. Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước

*** Chủ trương của Đảng, Nhà nước**

Chủ trương của Đảng, Nhà nước coi phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Nội dung phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn bao gồm phát triển mạng lưới giao thông, hệ thống thủy lợi, hệ thống điện, mạng lưới bưu chính, viễn thông, hệ thống trường học, bệnh viện, trạm xá, các thị tứ, thị trấn...

*** Các chính sách tác động đến phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn**

- Nhóm chính sách quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn.
- Nhóm chính sách quy hoạch và sử dụng đất đai: Chính sách về đền bù, thu hồi đất; chính sách về xác định giá đất.
- Nhóm chính sách tạo vốn phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn.
- Nhóm chính sách hỗ trợ vốn phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn.
- Nhóm chính sách huy động vốn phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn.
- Nhóm chính sách quản lý đầu tư xây dựng và quản lý ngân sách.

2.2.1.2. Chính sách của tỉnh Bắc Ninh

*** Chính sách quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn**

Tỉnh đã cơ bản lập xong quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch chung tỉnh lý Bắc Ninh, phát triển không gian đến năm 2020; điều chỉnh quy hoạch các huyện còn lại; quy hoạch phát triển các KCN; quy hoạch các CCN làng nghề gắn với quy hoạch các khu đô thị mới, khu dân cư và các thị trấn, thị tứ mới; đang xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, trong đó bao hàm cả quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn.

*** Chính sách quy hoạch và sử dụng đất đai**

- Về lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất

Tỉnh Bắc Ninh đã tiến hành quy hoạch sử dụng đất cho từng loại hình hạ tầng KT - XH ở các huyện, xã. Trên cơ sở đó xây dựng quy hoạch chi tiết và kế hoạch sử dụng đất, trong đó có đất dành cho phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn.

- Về công tác giao đất, cho thuê đất

Các cơ quan hữu quan đã tổ chức triển khai lập hồ sơ đất đai cho phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để giao đất, cho thuê

đôi với các tổ chức thực hiện. Đến nay, tỉnh đã hoàn thành giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình quản lý, sử dụng theo quy định của Luật đất đai.

- Về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất cho xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn

Chính quyền tỉnh Bắc Ninh đã cụ thể hoá một số nội dung về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn trên địa bàn. Trong đó có vấn đề xác định diện tích đền bù, bồi thường; hỗ trợ di chuyển; hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất, chuyển đổi nghề nghiệp.

*** Chính sách tạo vốn phát triển hạ tầng KT – XH nông thôn**

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 26/2006/QĐ-UBND ngày 29/3/2006, Quyết định số 49/2008/QĐ-UBND ngày 17/4/2008 về Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thuộc tỉnh Bắc Ninh. Việc thu tiền từ đấu giá đất vào ngân sách các cấp được thực hiện theo Quyết định số 98/2003/QĐ-UB ngày 9/10/2003 của UBND tỉnh về việc phân cấp quản lý ngân sách.

*** Chính sách hỗ trợ vốn phát triển hạ tầng KT – XH nông thôn**

Bắc Ninh đã chú trọng đa dạng hoá các nguồn vốn để đầu tư cho phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển hạ tầng KT - XH được cân đối qua ngân sách tỉnh. Kết quả vốn được hỗ trợ bằng ngân sách tỉnh, (xem phụ lục 2.3).

Phụ lục 2.3: Tổng hợp nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn năm 2000- 2007

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chương trình				
			GTNT	Kênh mương	Trụ sở xã	NSH Thôn	Trường học
1	Số dự án	1.855	719	374	117	143	502
2	Tổng mức đầu tư (trđ)	1.278.111	561.591	171.525	107.328	57.289	380.378
3	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (trđ)	283.135	92.546	81.717	19.278	4.311	85.283
4	Nguồn khác (trđ)	921.467	428.068	84.385	76.035	52.978	280.001
I	Các xã trên địa bàn Thành phố Bắc Ninh (Số dự án)	124	55	16	10	20	23
1	Tổng mức đầu tư (trđ)	88.080	14.219	6.489	16.467	15.582	35.323
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (trđ)	14.800	2.759	3.120	2.540	788	5.593
3	Nguồn khác (trđ)	54.706	11.460	3.369	10.447	14.794	14.636
II	Huyện Từ Sơn (Số dự án)	201	91	43	12	8	47
1	Tổng mức đầu tư (trđ)	111.130	34.182	20.676	5.925	7.531	42.816
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (trđ)	24.317	6.772	8.975	772	621	7.177
3	Nguồn khác (trđ)	84.226	27.410	9.787	4.480	6.910	35.639
III	Huyện Tiên Du (Số dự án)	239	95	55	9	12	68
1	Tổng mức đầu tư (trđ)	237.006	116.627	28.393	18.751	8.898	64.337
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (trđ)	47.503	16.363	14.388	2.025	336	14.391
3	Nguồn khác (trđ)	178.817	91.814	14.005	14.490	8.562	49.946
IV	Huyện Yên phong (Số dự án)	233	76	61	12	11	73

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chương trình				
			GTNT	Kênh mương	Trụ sở xã	NSH Thôn	Trường học
1	Tổng mức đầu tư (trđ)	155.758	53.050	32.531	6.737	5.667	57.773
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (trđ)	41.793	9.723	16.487	2.217	462	12.904
3	Nguồn khác (trđ)	104.765	34.827	16.044	3.820	5.205	44.869
V	Huyện Quế Võ (Số dự án)	405	118	89	30	60	108
1	Tổng mức đầu tư (trđ)	228.352	105.514	30.451	21.033	8.718	62.636
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (trđ)	50.999	13.934	14.845	4.367	1.017	16.836
3	Nguồn khác (trđ)	160.337	77.380	15.606	13.850	7.701	45.800
VI	Huyện Thuận Thành (Số dự án)	213	80	39	13	18	63
1	Tổng mức đầu tư (trđ)	149.808	63.379	16.824	16.559	7.028	46.018
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (trđ)	33.087	12.270	6.875	2.822	580	10.540
3	Nguồn khác (trđ)	112.337	48.879	8.131	13.401	6.448	35.478
VII	Huyện Gia bình (Số dự án)	198	81	37	20	9	51
1	Tổng mức đầu tư (trđ)	131.013	60.694	21.121	15.002	3.002	31.194
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (trđ)	34.524	12.610	10.638	2.761	393	8.077
3	Nguồn khác (trđ)	94.714	47.230	10.438	11.320	2.609	23.117
VIII	Huyện Lương Tài (Số dự án)	242	123	34	11	5	69
1	Tổng mức đầu tư (trđ)	176.964	113.926	15.040	6.854	863	40.281
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (trđ)	36.112	18.115	6.344	1.774	114	9.765
3	Nguồn khác (trđ)	131.565	89.068	7.005	4.227	749	30.516

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh năm 2008

*** Chính sách huy động vốn phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn**

Tỉnh sử dụng đa dạng nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng KT – XH nông thôn, ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước còn có: Nguồn vốn nước ngoài (chủ yếu là nguồn vốn ODA); nguồn vốn đầu tư kinh doanh của các thành phần kinh tế; nguồn vốn đóng góp của cộng đồng dân cư và các nguồn vốn khác. Tính chung, từ năm 2001 đến năm 2007 đã thu hút được lượng vốn đầu tư gần gấp 4 lần vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ phát triển hạ tầng KT – XH nông thôn.

*** Chính sách về quản lý đầu tư xây dựng và quản lý ngân sách**

Các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh như Quyết định số 84/2000/QĐ-UB ngày 18/08/2000; Quyết định số 82/2001/QĐ-UB ngày 30/8/2001; Quyết định số 83/2003/QĐ-UB ngày 16/9/2003; Quyết định số 155/2005/QĐ-UB ngày 22/11/2005; Quyết định số 84/2007/QĐ-UB ngày 27/11/2007... và một số văn bản khác đã phân định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan chức năng ở từng giai đoạn của dự án trong quá trình đầu tư xây dựng (chuẩn bị đầu tư; thực hiện dự án; kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng).

2.2.2. Những thành tựu cơ bản về phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn và tác động của nó đến sự phát triển KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh

2.2.2.1. Những thành tựu cơ bản

** Về hệ thống hạ tầng kinh tế - kỹ thuật nông thôn*

- Về hệ thống hạ tầng GTNT

Trong 10 năm, từ 1997 đến 2007, toàn tỉnh đã đầu tư xây dựng mới, cải tạo mở

rộng được: 276 km đường nhựa, 1.886 km đường bê tông, 3.726 km đường cấp phối, 85 cây cầu, 7.422 cái cống ngang, 166.437 m cống dọc... (xem bảng 2.6)

Bảng 2.6: Kết quả phát triển hạ tầng GTNT năm 1997 - 2007

Năm	Đường nhựa	Bê tông	Lát gạch	Cấp phối	Via gạch	Xây kè	Cống ngang	Cống dọc	Cầu	Kinh phí
	(km)	(km)	(km)	(km)	(km)	(km)	(cái)	(m)	(cái)	(Tr.đ)
1997	31	44	37	364	17	87	68	-	-	65.027
1998	41	41	27	342	67	34	64	-	-	55.444
1999	21	46	-	344	41	47	242	3.729	-	47.910
2000	26	63	34	713	44	44	87	1.375	-	55.424
2001	4	113	17	640	50	-	428	31.321	22	70.259
2002	9	204	22	359	-	97	849	-	1	109.700
2003	16	228	17	264	69	59	513	34.722	17	178.692
2004	29	307	7	241	71	97	1.051	27.490	5	222.000
2005	25	284	14	290	15	115	1.300	29.800	15	249.000
2006	22	320	5	129	19	59	1.280	18.000	19	252.000
2007	52	236	10	40	30	64	1.540	26.000	6	322.750
Tổng	276	1.886	190	3.726	423	703	7.422	172.437	85	1.628.206

Nguồn: Sở giao thông tỉnh Bắc Ninh năm 2008

- Về hệ thống hạ tầng thủy lợi nông thôn

Hệ thống đê điều của tỉnh Bắc Ninh với tổng chiều dài 241 km, trong đó đê cấp I đến cấp III là 139 km, đê cấp IV là 48 km và 54 km là đê bồi. Hệ thống kênh tưới loại I và loại II có tổng chiều dài: 897,93 km trong đó kênh tưới loại I: 275,73 km; kênh loại II: 622,2 km. Toàn tỉnh Bắc Ninh có 82 trạm bơm có công suất máy bơm từ 800m³/h đến 14.400m³/h do tỉnh quản lý và trên 281 trạm bơm cục bộ do các địa phương quản lý.

Bảng 2.7: Kết quả phát triển hạ tầng thủy lợi nông thôn năm 1997 - 2007

Stt	Năm	Kiên cố hoá đê bao		Xây mới trạm bơm		Cải tạo sửa chữa nâng cấp trạm bơm		Kiên cố hoá kênh mương	
		Chiều dài (Km)	Vốn đầu tư(Tr.đ)	Số lượng (cái)	Vốn đầu tư(Tr.đ)	Số lượng (cái)	Vốn đầu tư(Tr.đ)	Chiều dài (Km)	Vốn đầu tư(Tr.đ)
1	1997-2000	7.2	6,500	6	18,659	4	13,452	85	52,485
2	2001	3.1	4,100	2	7,450	1	3,896	52	33,820
3	2002	4.2	5,250	2	8,396	1	4,154	76	68,517
4	2003	1.1	2,950	1	4,980	1	3,539	69	43,378
5	2004	3.5	5,325	1	6,432	2	9,705	72	69,948
6	2005	39.5	40,742	2	11,526	1	5,682	66	72,622
7	2006	9.3	13,400	2	12,643	1	7,321	62	46,390
8	2007	6.4	9,819	2	17,584	2	16,307	43	53,112
Tổng số		74.3	88,086	18	87,670	13	64,056	525	440,272

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh năm 2008

Từ năm 1997 - 2007, trên địa bàn tỉnh đã kiên cố hoá mặt đê được 74,3 km, xây dựng mới và cải tạo nâng cấp được 31 trạm bơm, kiên cố hoá và nạo vét được 17 km kênh cấp 1, kiên cố hoá được 134 km kênh cấp 2, 374 km kênh cấp 3 (xem bảng 2.7).

- Về hệ thống cung cấp nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường nông thôn

Toàn tỉnh đã triển khai thực hiện 27 dự án cấp nước sạch, trong đó có 16 dự án đã hoàn thành đang khai thác sử dụng, 6 dự án đang thi công xây dựng, 5 dự án đã và sẽ khởi công vào năm 2008. Đã triển khai 9 dự án vệ sinh môi trường nông thôn, trong đó có 5 dự án đã hoàn thành, (xem bảng 2.8).

Bảng 2.8: Kết quả phát triển hạ tầng cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2001 - 2007

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng số	Năm						
				2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Tổng số công trình cấp nước sinh hoạt	C.trình	16	3	3	1	3	3	1	2
2	Tổng số công trình xử lý VSMTNT	C.trình	5	1	1	1			1	1
3	Tỷ lệ xã đã có nước sạch	%		2,7	5,3	6,25	8,9	11,6	12,8	14,6
4	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%		0,6	0,6	0,9	1,55	4,09	4,05	4,25

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh năm 2008

- Về hệ thống hạ tầng cung cấp điện nông thôn

Ngành điện tỉnh Bắc Ninh đã triển khai thi công 48 công trình đầu tư XDCB với số vốn thực hiện là trên 184 tỷ đồng, đến nay 43/48 công trình đã hoàn thành, trong đó trên 3/4 công trình dành phục vụ cho việc đảm bảo đủ điện cho sản xuất, sinh hoạt nông thôn, cho các KCN, CCN làng nghề. Hiện đã có 100% huyện có lưới điện quốc gia, 100% số xã có điện, tỷ lệ các hộ dân dùng điện đạt 100% góp phần quan trọng vào thúc đẩy sản xuất và nâng cao mức sống cho người dân ở nông thôn. Sản lượng điện thương phẩm năm 2000 đạt 340 Kwh, năm 2004 đạt 635 triệu Kwh, năm 2005 đạt 700 Kwh, năm 2007 đạt 1.020 Kwh, tổn thất điện bình quân sấp xỉ 10%, giá bán cho 100 Kwh đầu là 550đ/Kwh (đúng theo quy định của Chính phủ), bình quân hiện nay là từ 700- 800đ/Kwh.

- Về hệ thống hạ tầng bưu chính - viễn thông nông thôn

Nông thôn trong tỉnh có 26 bưu cục cấp, 99 điểm Bưu điện - Văn hóa xã và 69 đại lý. 100% điểm bưu điện - văn hóa xã đều được xây dựng theo quy định của VNPT. Hiện nay đã hoàn thành số hoá toàn bộ mạng lưới viễn thông và đạt 100% /xã/phường/thị trấn, thôn đã có máy điện thoại (xem bảng 2.9).

Bảng 2.9: Kết quả phát triển hạ tầng thông tin - viễn thông nông thôn năm 2001-2007

TT	CHỈ TIÊU	NĂM						
		2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Nhà phục vụ thông tin liên lạc, nhà bưu điện, bưu cục... (cái)	23	23	24	25	25	26	26
2	Tổng số điểm bưu điện, văn hoá xã, điểm bưu điện-nhà văn hoá cơ sở... (điểm)	110	118	118	123	257	279	279
	Công trình kiên cố (tỷ lệ%)	100	100	100	100	100	100	100
	Công trình tạm (tỷ lệ%)	0	0	0	0	0	0	0
	Mật độ điện thoại (cố định và di động)/100 hộ	21,2	25	43,65	65,93	91,4	144,98	173,7
	Mật độ internet /100 hộ					0,13	1,5	3
3	Tổng nguồn vốn đầu tư (tr.đ)	Chủ yếu vốn của doanh nghiệp						

Nguồn: Sở Bưu chính viễn thông tỉnh Bắc Ninh năm 2008

- Về phát triển các KCN, CCN làng nghề và đô thị nông thôn

Bảng 2.10: Tổng hợp các KCN, CCN làng nghề đến 31/12/2007

TT	Tên KCN, CCN làng nghề	Diện tích (ha)		Số cơ sở thuê đất		Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)		LĐ sử dụng (người)
		Tổng	Cho thuê	Tổ chức	Hộ cá thể	Đăng ký	Đã đầu tư	
1	Cụm CN Châu Khê	13,5	6,68	5	154	175	150	3.360
2	Cụm CN Đồng Quang	12,7	8,04	71	167	150	200	2.271
3	Khu CN Lỗ Xung	9,7	6,68	15		150	90	651
4	Khu CN Mả Ông	5,05	3,87	24	1	100	70	1.341
5	Khu CN Tân Hồng - Đồng Quang	17,87	12,1	22		120	100	865
6	Cụm CN Phong Khê	12,7	8,3	20	43	240	220	3.250
7	Cụm CN Đại Bái	6,5	4,6	2	162	65	6,5	67
8	Khu CN Võ Cường	8	3,8	12		90	80	250
9	Cụm CN Phú Lâm	18,2	6,5	12		90	90	461
10	Khu CN Hạp Lĩnh	72,5	4	4		100	89,8	318
11	Khu CN Khắc Niệm	93,2	36,2	11		250	130	550
12	Khu CN Thanh Khương	11,4	2,62	4		15	10	70
13	Khu CN Xuân Lâm	49,5	23,2	7		85	60,8	410
14	Cụm CN Phố Mới	15,2	3,2	2		40	32	85
15	Khu CN Táo Đồi	12,9	3,5	1		25	25	175
16	Khu CN Lâm Bình	50	12	1		300	215	375
17	Khu CN Đồng Nguyên	73,9	18,3	10		327	167,5	520
18	Khu CN Lạc Vệ	28,8	11,2	6		247	91	318
	Tổng cộng	511,62	174,79	229	527	2.569	1.827,6	15.337

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Bắc Ninh năm 2008

Bắc Ninh có 10 KCN tập trung được thành lập (theo Quyết định 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ) với tổng diện tích 6.459ha (khu công nghiệp 5.475ha và khu đô thị 984ha). Ngoài 10 KCN tập trung, hiện nay có 18 KCN, CCN làng nghề đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó có: 7 KCN, CCN đã đầu tư xong hạ tầng và cho thuê 100% diện tích; 11 KCN, CCN đang tiến hành đầu tư hạ tầng và cho thuê đất. Trong số 18 KCN, CCN đã có 229 tổ chức kinh tế và 527 hộ cá thể thuê 174,79 ha đất với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 2.569 tỷ đồng, trong đó đã đầu tư 1.827,6 tỷ đồng đạt 71% so với vốn đăng ký và thu hút 15.337 lao động làm việc (xem bảng 2.10).

- Về hệ thống hạ tầng mạng lưới chợ, của hàng, kho bãi nông thôn

Trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Ninh có 85 chợ, trong đó có 03 chợ do cấp huyện quản lý, 2 chợ do doanh nghiệp quản lý, 80 chợ do cấp xã quản lý, không có chợ do cấp tỉnh quản lý. Đến 2007, trên địa bàn toàn tỉnh đã xây mới, cải tạo nâng cấp 46 chợ, có 58% số các xã có chợ, trong đó chợ kiên cố và bán kiên cố chiếm 65%, (xem bảng 2.11).

Bảng 2.11: Kết quả phát triển hạ tầng mạng lưới chợ nông thôn năm 2003 - 2007

TT	CHỈ TIÊU	NĂM				
		2003	2004	2005	2006	2007
1	Các chợ được xây mới, cải tạo (số chợ)	8	8	13	11	6
2	Chợ kiên cố, bán kiên cố (%)	39	39	48	58	65
3	Chợ tạm (%)	61	61	52	42	35
4	Tỷ lệ số xã có chợ (%)	53	53	53	54	58

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Bắc Ninh năm 2008

- Về hệ thống hạ tầng giáo dục - đào tạo nông thôn

Tỉnh Bắc Ninh đã xây dựng các phòng học, phòng bộ môn, phòng thí nghiệm... mua sắm trang thiết bị cho dạy và học, trang thiết bị thí nghiệm ... Tỷ lệ số phòng học kiên cố năm 2007 đạt 88,8% tăng 30,2% so với năm 2001, số phòng học chưa kiên cố giảm nhanh từ 2.213 phòng (2001) còn 782 phòng (2007), (xem bảng 2.12).

Bảng 2.12: Kết quả phát triển hạ tầng giáo dục- đào tạo ở nông thôn năm 2001 - 2007

TT	Chỉ tiêu	Năm						
		2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
I	Số phòng học kiên cố và chưa kiên cố							
1	Số phòng học kiên cố	5.341	5.803	6.149	6.437	6.557	6.691	7.010
2	Số phòng học chưa kiên cố	2.213	2.262	2.041	1.706	1.417	1.296	782
3	Tỷ lệ % đạt kiên cố	58,6	61,0	66,8	73,5	78,4	80,6	88,8
II	Chia ra các bậc học							
1	Mầm non (Phòng học kiên	1.315	1.520	1.605	1.686	1.736	1.772	1.857

	cố, chưa kiên cố)							
-	Phòng học kiên cố	334	450	620	834	986	1.044	1.533
-	Phòng chưa kiên cố	981	1.070	985	852	750	728	324
	Tỷ lệ (%) đạt kiên cố	25,4	29,6	38,6	49,5	56,8	58,9	82,6
-	Tỷ lệ số xã có trường(%)	100	100	100	100	100	100	100
2	Tiểu học (phòng học kiên cố, chưa kiên cố)	2.243	2.305	2.512	2.454	2.454	2.504	2.649
	Kiên cố	1.455	1.566	1.818	1.944	2.052	2.119	2.307
	<i>Chưa kiên cố</i>	788	739	694	510	402	385	342
	Tỷ lệ (%) đạt kiên cố	64,9	67,9	72,4	79,2	83,6	84,6	87,1
3	THCS (phòng học kiên cố, chưa kiên cố)	1.401	1.570	1.589	1.819	1.869	1.895	1.915
	Kiên cố	1.034	1.196	1.312	1.553	1.678	1.764	1.851
	Chưa kiên cố	367	374	277	266	191	131	64
	Tỷ lệ (%) đạt kiên cố	73,8	76,2	82,6	85,4	89,8	93,1	96,7
-	Tỷ lệ số huyện có trường (%)	100	100	100	100	100	100	100
4	THPT (phòng học kiên cố, chưa kiên cố)	382	408	443	478	498	520	589
	Kiên cố	305	329	358	400	424	468	537
	Chưa kiên cố	77	79	85	78	74	52	52
	Tỷ lệ % đạt kiên cố	79,8	80,6	80,8	83,7	85,1	90,0	91,2

Nguồn: Sở Giáo dục- Đào tạo tỉnh Bắc Ninh năm 2008

-Về hệ thống hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe dân cư nông thôn

Hiện nay, trên địa bàn nông thôn trong tỉnh có 7 bệnh viện, 5 phòng khám đa khoa khu vực và 125 trạm y tế với 1.120 giường bệnh, 100% xã có trạm y tế, số xã có trạm y tế chưa kiên cố, chưa đạt chuẩn quốc gia giảm dần (xem bảng 2.13).

Bảng 2.13: Kết quả phát triển hạ tầng y tế ở nông thôn năm 2001 - 2007

TT	CHỈ TIÊU	NĂM						
		2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
	Công trình y tế ở nông thôn: trạm y tế, BV đa khoa, các phòng khám đa khoa, chuyên khoa khu vực, nhà hộ sinh..							
1	Loại công trình theo tỷ lệ %							
	Công trình kiên cố	14	17	18	21	21	21,2	22,6
	Công trình tạm	86	83	82	79	79	78,8	77,4
	Tỷ lệ số xã có trạm y tế - có 125 trạm y tế							
	Kiên cố (tỷ lệ %)	14	17	18	22	22	23	25
	Chưa kiên cố (tỷ lệ %)	86	83	82	78	78	77	75

Tỷ lệ số huyện có bệnh viện - có 7 bệnh viện huyện							
Kiên cố (tỷ lệ %)	0	0	0	29	29	29	29
Bán kiên cố (tỷ lệ %)	100	100	100	71	71	71	71
Tỷ lệ số huyện có TTYT Dự phòng - có 8 TTYTDP							
Kiên cố (tỷ lệ %)	0	0	0	0	0	0	0
Bán kiên cố (tỷ lệ %)	100	100	100	100	100	100	100
Tỷ lệ số huyện có PKĐK - có 5 PKKV							
Kiên cố (tỷ lệ %)	0	0	0	0	0	0	0
Bán kiên cố (tỷ lệ %)	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh năm 2008

- Về hệ thống hạ tầng văn hoá nông thôn

Với chính sách đầu tư vốn ngân sách địa phương và huy động nhiều nguồn vốn khác cho xây dựng các công trình văn hoá thông tin cơ sở như: Trụ sở xã, nhà văn hoá thôn, hội trường đa năng... Do đó tính đến năm 2007 có 72% số xã có Hội trường kiên nhà văn hoá và kiên cố 100%, làng có nhà văn hoá, nhà sinh hoạt thôn chiếm 69%...(xem bảng 2.14).

Bảng 2.14: Kết quả đầu tư phát triển hạ tầng văn hoá ở nông thôn năm 2001 - 2007

TT	CHỈ TIÊU	NĂM						
		2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
	Công trình nhà văn hoá ở nông thôn, đài truyền thanh, trạm tiếp sóng...(cái)							
1	Loại công trình theo tỷ lệ %							
	Tỷ lệ xã có HT kiên nhà VH (%)	60	60	65	65	70	72	72
	Kiên cố (%)	70	80	85	90	100	100	100
	Chưa kiên cố (%)	30	20	15	10	0	0	0
	Tỷ lệ số thôn, làng có nhà VH, nhà sinh hoạt thôn (%)	50	50	60	60	65	69	69
	Kiên cố (%)	30	30	35	35	40	40	45
	Chưa kiên cố (%)	70	70	65	65	60	60	55
	Tỷ lệ xã có đài truyền thanh (%)	90	90	90	92	95	97,6	97,6
	Tỷ lệ xã được phủ sóng TH (%)	100	100	100	100	100	100	100
	Tỷ lệ hộ gia đình có ti vi (%)	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Sở văn hoá thông tin tỉnh Bắc Ninh năm 2008

Tóm lại, hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh đã có sự chuyển biến căn bản. Đến năm 2006, 100% các xã có điện, 74,3% đường nông thôn đã được giải nhựa hoặc bê tông hoá, 100% số xã có trường học, trạm y tế, 71,6% số xã có hệ thống thoát nước thải... Kết quả phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh, (xem phụ lục 2.4).

Phụ lục 2.4: Tổng hợp thực trạng một số hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh năm 2001 - 2007

TT	Chỉ tiêu	Số xã	ĐVT	Số lượng		Tỷ lệ %	
				Năm 2001	Năm 2007	Năm 2001	Năm 2007
1	Số xã có điện	Xã	112	109	100	100	
2	Số xã có đường liên thôn đã được rải nhựa bê tông hoá $\geq 50\%$	Xã	16	109	14,3	100	
3	Số xã có nhà văn hoá xã	Xã	67	79	60	72	
4	Số xã có thư viện	Xã	4	21	3,6	19,2	
5	Số xã có loa truyền thanh đến thôn	Xã	101	109	90	100	
6	Số xã có chợ	Xã	59	64	52,7	58	
7	Số xã có trường tiểu học	Xã	112	109	100	100	
8	Số xã có trường THCS	Xã	112	109	100	100	
9	Số xã có trường THPT	Xã	14	21	12,5	19,2	
10	Số xã có trạm bưu điện	Xã	107	109	95,5	100	
11	Số xã có điểm bưu điện văn hoá xã	Xã	98	109	87,5	100	
12	Số xã có trạm y tế xã	Xã	112	109	100	100	
13	Số xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	Xã	-	68	-	62,3	
14	Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt	Xã	3	16	2,7	14,7	
15	Số xã có hệ thống thoát nước thải	Xã	-	109	-	100	
16	Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	-	109	-	100	
17	Chiều dài kênh mương do xã quản lý	Km	1667	1817	-	-	
	Trong đó đã kiên cố hoá	Km	137	525	8,2	28,9	
18	Số xã có máy vi tính tại trụ sở xã	Xã	-	109	-	100	
19	Số thôn có điện	Thôn	633	610	100	100	
20	Số thôn có nhà trẻ	Thôn	69	325	10,9	53,2	
21	Số thôn có lớp mẫu giáo	Thôn	112	610	17,7	100	
22	Số thôn có nhà văn hoá	Thôn	316	421	50	69	

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh các năm 2001-2007

2.2.2.2. Nguyên nhân của những thành tựu phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh

Thứ nhất: Được sự quan tâm ngày càng nhiều của Đảng và Nhà nước, của các Bộ, Ngành Trung ương đối với sự phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn.

Thứ hai: Tỉnh đã có những chủ trương, chính sách kịp thời, đồng bộ và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn.

Thứ ba: Tỉnh đã triển khai phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn trên địa bàn một cách toàn diện có trọng tâm, trọng điểm hướng ưu tiên tập trung vào phát triển mạng lưới giao thông, các KCN, CCN làng nghề và đô thị nông thôn mới.

Thứ tư: Nhân dân trong tỉnh đã nhận thức ngày càng rõ hơn về tầm quan trọng của hạ tầng KT - XH nông thôn, bằng phương thức "*Nhà nước và Nhân dân cùng làm*", nhân dân trong tỉnh đã đóng góp nhiều sức người, sức của xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn.

2.2.2.3. Tác động của phát triển hạ tầng đến sự phát triển KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh

- Tạo điều kiện phát triển nền nông nghiệp hàng hóa.
- Thúc đẩy giao lưu hàng hoá, phát triển thương mại nông thôn.
- Khôi phục và phát triển các KCN vừa và nhỏ, CCN làng nghề đã góp phần thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp nông thôn.
- Góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết vấn đề việc làm, xoá đói giảm nghèo và nâng cao mức sống dân cư vùng nông thôn.

2.2.3. Một số hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn tỉnh Bắc Ninh

2.2.3.1. Những mặt hạn chế

- Hệ thống hạ tầng KT - XH ở nông thôn Bắc Ninh chưa đáp ứng yêu cầu của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, có mặt còn yếu.
- Tốc độ đô thị hóa nông thôn diễn ra còn chậm, một số nơi còn mang tính tự phát, chưa gắn với các hoạt động kinh tế, cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ, tổ chức đô thị còn yếu kém.
- Quá trình xây dựng các KCN, CCN, khu dân cư, đô thị ở các vùng nông thôn thiếu sự kết hợp giữa quy hoạch chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất chuyên dùng với sử dụng lao động tại chỗ, tạo việc làm mới và chuyển nghề cho nông dân.
- Việc ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến còn chậm, trang thiết bị máy móc thi công hạ tầng KT - XH nông thôn lạc hậu.
- Ở nhiều xã, việc đầu tư còn dàn trải, chưa xác định rõ những công trình trọng điểm, cơ cấu đầu tư còn chưa hợp lý. Các công trình hạ tầng KT - XH (điện đường, trường, trạm, hệ thống trạm bơm, kênh mương...) chất lượng còn kém, hiệu quả sử dụng thấp.

2.2.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế

- Công tác quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn chưa mang tính đột phá từ quy hoạch đến kế hoạch phát triển hệ thống hạ tầng KT - XH nông thôn
- Cơ chế chính sách nói chung và cơ chế chính sách liên quan đến phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn còn thiếu tính đồng bộ.
- Nguồn vốn cho phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn còn hạn chế và đầu tư dàn trải, cơ cấu vốn đầu tư chưa hợp lý.
- Tình trạng chùng chéo, thiếu sự phân cấp rõ ràng giữa chính quyền các cấp trong việc xây dựng và quản lý các công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn.
- Trên thực tế, công tác ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn chưa được coi trọng đúng mức. Kinh phí từ ngân sách Nhà nước cho lĩnh vực khoa học còn thấp, chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng chi ngân sách.
- Trình độ về năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ, nhất là lãnh đạo cấp chính quyền cơ sở còn nhiều hạn chế cũng là một yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến việc lập và thực hiện các dự án phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn.

2.3. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN TỈNH BẮC NINH

2.3.1. Phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn phải xuất phát từ nhu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH nông thôn, phải gắn với quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH của tỉnh

2.3.2. Công tác quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn phải đi trước một bước

2.3.3. Phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn phải đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả

2.3.4. Chú trọng nâng cao hiệu quả quá trình đầu tư xây dựng, khai thác và sử dụng hạ tầng KT - XH nông thôn

2.3.5. Tăng cường xã hội hoá trong việc quản lý đầu tư, khai thác và sử dụng hạ tầng KT - XH ở nông thôn

2.3.6. Tổ chức triển khai công tác ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ nhất thiết phải đi liền với giải quyết các khó khăn về điều kiện hạ tầng KT - XH nông thôn

2.3.7. Đẩy mạnh phân cấp, làm rõ chức năng trong quản lý, đầu tư xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn của các cấp chính quyền địa phương

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THúc ĐẨY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN Ở TỈNH BẮC NINH TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH BẮC NINH VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN

3.1.1. Phương hướng phát triển KT - XH của tỉnh Bắc Ninh

3.1.2. Mục tiêu phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh

Để thực hiện những mục tiêu KT - XH đề ra với khu vực nông thôn tỉnh Bắc Ninh, luận án đã làm rõ những mục tiêu phát triển hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và hạ tầng KT - XH nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh đến năm 2010 theo hướng tiếp tục đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, phát triển đồng bộ hoá.

3.1.2.1. Phát triển hạ tầng kinh tế- kỹ thuật

Gồm: Hệ thống hạ tầng GTNT; thuỷ lợi nông thôn; cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường khu vực nông thôn; cung cấp điện nông thôn; hạ tầng thông tin - viễn thông nông thôn; các KCN, CCN làng nghề, đô thị nông thôn; mạng lưới chợ, cửa hàng, kho bãi nông thôn.

3.1.2.2. Phát triển hạ tầng văn hoá- xã hội

Gồm: Hệ thống hạ tầng giáo dục - đào tạo nông thôn; hạ tầng y tế và chăm sóc sức khoẻ dân cư nông thôn; hạ tầng văn hoá nông thôn.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ- XÃ HỘI NÔNG THÔN Ở TỈNH BẮC NINH THỜI GIAN TỚI

3.2.1. Công tác quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

3.2.1.1. Trước hết, tập trung đẩy nhanh việc hoàn thiện quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

- Quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn phải gắn với chiến lược và kế hoạch phát triển KT - XH nông thôn trong từng giai đoạn cụ thể.

- Công tác quy hoạch hạ tầng KT - XH nông thôn phải gắn với quy hoạch phát triển tổng thể KT - XH của từng huyện, xã.

- Nội dung quy hoạch hạ tầng KT - XH nông thôn phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của từng địa bàn nông thôn.

- Quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn phải đảm bảo tính đồng bộ, hệ thống.

- Nội dung quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn phải xác định rõ lộ trình thực hiện và phương án huy động các nguồn lực để thực hiện.

3.2.1.2. Tổ chức triển khai và kiểm tra, giám sát có hiệu quả việc thực hiện quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn

- Bên cạnh việc xây dựng quy hoạch, công tác triển khai thực hiện xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn theo quy hoạch và hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch có vai trò rất quan trọng nhằm đưa quy hoạch vào thực tiễn.

- Chú trọng công tác lập kế hoạch xây dựng, cải tạo hay mở rộng các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn; xác định cơ chế thực hiện thể hiện ở sự phân cấp, phân quyền cho từng bộ phận; bố trí nguồn vốn và có chính sách huy động vốn cho xây dựng các công trình này.

- Đồng thời, cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc xây dựng, cải tạo đảm bảo thực hiện đúng quy hoạch nhằm hạn chế tối đa tình trạng phát triển tự phát, phá vỡ quy hoạch đã định và đảm bảo tiến độ thực hiện, hạn chế tình trạng chậm tiến độ dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp.

3.2.2. Chính sách sử dụng đất đai cho phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

3.2.2.1. Quy hoạch sử dụng đất đai cho phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

Cần nhanh chóng xác định rõ địa điểm cũng như diện tích đất dành cho phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn ở từng địa bàn cụ thể. Bao gồm các loại: *Đất dành cho GTNT; đất dành cho KCN, CCN làng nghề; đất dành cho thương mại - dịch vụ - du lịch; đất dành cho các cơ sở giáo dục - đào tạo; đất dành cho y tế; đất dành cho các mục đích chuyên dùng khác.*

3.2.2.2. Chính sách sử dụng đất đai cho xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn

- Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển KT - XH, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai.

- Cần nhanh chóng hoàn thiện việc phân loại đánh giá đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, làm cho quyền sử dụng đất chuyển thành nguồn vốn quan trọng cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KT - XH.

- Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

- Trong quản lý sử dụng đất theo kế hoạch đã đề ra cần công khai hoá và lấy ý kiến của nhân dân địa phương ở từng xã, thôn.

3.2.2.3. Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất cho xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn

- Đảm bảo thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đủ diện tích, đúng tiến độ phục vụ cho xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn.

- Có những giải pháp phù hợp trên cơ sở pháp luật của Nhà nước quy định về công tác đền bù, bồi thường, hỗ trợ đối với người bị thu hồi đất (phương pháp tính, giá đất...)

- Nhà nước, các cấp chính quyền cần quan tâm hơn nữa đến vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động sau khi bị thu hồi đất.

3.2.3. Huy động đa dạng các nguồn vốn cho đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

Phương thức phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn hiện nay là huy động tổng lực, đa dạng các nguồn lực của cộng đồng, Nhà nước và Nhân dân theo phương thức thị trường.

3.2.3.1. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước

- Hàng năm, các huyện, xã cần xây dựng danh mục các dự án cụ thể để đưa vào kế hoạch chi ngân sách cho đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn theo lộ trình đã định và phải đảm bảo đúng trình tự, đúng thứ tự ưu tiên; bố trí vốn đầu tư cân đối hài hoà giữa các ngành kinh tế, các vùng kinh tế với quan điểm tập trung vốn, không dàn trải, nhỏ giọt.

- Đẩy mạnh tạo nguồn vốn từ quỹ đất thông qua việc thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất. Cải cách thủ tục hành chính trong việc thực hiện các dự án đấu thầu giá quỹ đất tạo vốn xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Huy động trái phiếu Chính phủ, sử dụng quỹ tồn ngân của Kho bạc Nhà nước để phát triển cơ sở hạ tầng KT - XH nông thôn...

3.2.3.2. Nguồn vốn nước ngoài (vốn ODA)

+ Cần xây dựng mạng lưới thu thập và nắm bắt thông tin về các nguồn tài trợ và lĩnh vực ưu tiên tài trợ.

+ Cần xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách lập các dự án xin tài trợ qua các kênh khác nhau.

+ Chính quyền các cấp cần đảm bảo đủ nguồn vốn đối ứng đối với các dự án thực hiện bằng nguồn vốn ODA có yêu cầu vốn đối ứng.

+ Tăng cường công tác đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn vốn ODA đảm bảo sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

3.2.3.3. Nguồn vốn đầu tư của tư nhân trong và ngoài nước

- Thực hiện đa dạng hóa hình thức đầu tư và mở rộng mức độ tham gia của khu vực tư nhân trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn: Nghiệp vụ thuê mua; các dự án theo hình thức BOT (xây dựng - vận hành - chuyển giao); các dự án BOO (xây dựng - sở hữu - vận hành); các dự án mô hình PPP (đồng tác công - tư)...

- Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hoá việc xây dựng hạ tầng KT - XH ở nông thôn, đặc biệt là trong lĩnh vực thể dục thể thao, văn hoá, y tế, giáo dục với mọi loại hình dân lập, tư thực.

- Cần khuyến khích và tạo điều kiện để các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế liên kết, liên doanh với nhau đầu tư vốn xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KT - XH...

3.2.3.4. Nguồn vốn huy động trong dân

- Chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” phải được thể chế hóa thành những quy định cụ thể: loại hình và điều kiện công trình được hỗ trợ, quy trình nhận hỗ trợ, mức hỗ trợ, kế hoạch hỗ trợ... Nhà nước đầu tư những khu đầu mối nguồn vốn đầu tư còn lại phải được huy động từ dân.

- Cải tiến phương thức quản lý trong huy động vốn và đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng KT - XH nông thôn.

- Tuân thủ theo quy chế đầu tư xây dựng, quy chế dân chủ cơ sở...

3.2.3.5. Nguồn vốn từ thị trường tín dụng

- Cần tăng cường huy động nguồn vốn tín dụng ưu đãi đủ mạnh, đầu tư dứt điểm thực hiện các chương trình và dự án khả thi.

- Cần quản lý, giám sát và sử dụng hiệu quả nguồn vốn tín dụng ưu đãi, đảm bảo tính công khai, minh bạch, dân chủ nhằm ngăn ngừa, hạn chế tới mức thấp nhất những rủi ro có thể xảy ra.

- Cần đẩy mạnh huy động nguồn vốn tín dụng nước ngoài cho hạ tầng KT - XH nông thôn nói riêng thông qua hoạt động nhận vốn uỷ thác hoặc vay vốn tín dụng từ chính phủ các nước, các tổ chức tài chính quốc tế...

3.2.4. Nâng cao năng lực quản lý sự phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

3.2.4.1. Quản lý quá trình đầu tư xây dựng hạ tầng KT - XH nông thôn

Quản lý chặt chẽ cả 3 giai đoạn: Giai đoạn chuẩn bị đầu tư; giai đoạn thực hiện dự án; giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

3.2.4.2. Quản lý quá trình khai thác, sử dụng hạ tầng KT - XH nông thôn

Chú trọng khai thác cơ sở hạ tầng hiện có; phát huy tối đa công suất thiết kế; khai thác một cách đồng bộ các cơ sở hạ tầng trong một dự án và nhiều dự án; bảo vệ cơ sở hạ tầng hiện có; phân công, phân cấp hợp lý; tổ chức duy tu, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên; phát hiện sớm những hỏng hóc để sửa chữa kịp thời.

3.2.5. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

Thứ nhất, tập trung nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học-công nghệ và chuyển giao công nghệ, chú trọng đối với các hạ tầng đa năng như: Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, điện lực...đi trước một bước.

Thứ hai, việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học - kỹ thuật và công nghệ để phát triển hệ thống thủy nông là biện pháp vô cùng quan trọng để nâng cao thâm canh, tăng vụ và khắc phục các vùng úng lụt, hoang hoá do thiếu nước để phát triển nông nghiệp một cách toàn diện.

3.2.6. Tăng cường phân cấp quản lý trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

* *Về chính quyền cấp tỉnh*: Tiếp tục hoàn thiện quy hoạch phát triển về KT - XH của tỉnh làm cơ sở cho việc xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng KT - XH. Phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH hiệu quả.

* *Về chính quyền cấp huyện*: Hoàn thành công tác quy hoạch cấp huyện, trong đó chú trọng quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH. Xác định những công trình trọng điểm, xây dựng kế hoạch trình tỉnh cân đối nguồn vốn đầu tư cho các công trình hạ tầng KT - XH.

* *Về chính quyền cấp xã*: Người hoạch định, đề xuất những dự án về phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn; là người cùng với cộng đồng làng xã tổ chức và quản lý toàn bộ quá trình phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn; là người tìm kiếm, động viên các nguồn lực khác để mở mang phát triển hạ tầng KT - XH trên địa bàn.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.3.1. Công tác quy hoạch của địa phương

Bắc Ninh cần tập trung hoàn thành nhanh chóng quy hoạch tổng thể phát triển - xã hội trên địa bàn đến năm 2020, trong đó có quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH chung cho toàn tỉnh.

3.3.2. Chính sách lao động, việc làm gắn với thu hồi đất

- Giảm sự cách biệt quá mức giữa giá đất nông nghiệp và giá đất đô thị. Bắc Ninh là vùng ven đô nên giá đất nông nghiệp cần căn cứ vào giá thị trường và nguyện vọng của nông dân.

- Vấn đề đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp cho dân cư phải được giải quyết trước và trong khi thu hồi đất của dân cư, đồng thời, các cơ quan quản lý nhà nước các cấp phải có trách nhiệm cung cấp thông tin, tổ chức tư vấn hướng nghiệp cho người bị thu hồi đất có khả năng học tập chuyển đổi theo các hình thức phù hợp.

- Cần quy định rõ trách nhiệm của các bên Nhà nước, chủ dự án, các tổ chức đào tạo đối với người lao động khi bị thu hồi đất.

3.3.3. Tăng cường quản lý sử dụng đất ở nông thôn

Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất vào từng mục tiêu phát triển phải được cụ thể hoá tới từng huyện, xã.

Các chủ thể sử dụng đất phải có nghĩa vụ thực hiện tốt những quy định đã được ghi rõ trong quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất ở từng huyện, xã.

Chính quyền địa phương phải giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất ở các địa phương, xử lý kịp thời và triệt để những trường hợp vi phạm về sử dụng đất.

3.3.4. Mức hỗ trợ vốn ngân sách cho đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn

Cần tiếp tục nâng mức hỗ trợ vốn cho đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn: Đối với giao thông nông thôn, nâng mức hỗ trợ lên 60%; Đối với cứng hoá

kênh mương, nâng mức hỗ trợ kênh cấp 3 lên 70% giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá trị dự toán theo thiết kế mẫu, các xã có nhiều khó khăn từ 70% lên 100% giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Đối với hệ thống nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn, thực hiện lồng ghép với chương trình mục tiêu nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của Chính phủ và nâng mức hỗ trợ của Nhà nước lên 50% tổng mức đầu tư. Đầu tư toàn bộ bằng vốn ngân sách để mua xe chở rác và nâng mức hỗ trợ công trình xử lý chất thải bằng bể Bioga lên 70% giá trị dự toán theo thiết kế mẫu; Đối với mạng lưới chợ nông thôn, nâng mức hỗ trợ đầu tư nâng cấp chợ lên 60% giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá trị dự toán theo thiết kế mẫu...

3.3.5. Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn đáp ứng yêu cầu phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn

- *Đối với cán bộ cấp tỉnh*: Yêu cầu là phải nắm chắc các văn bản để đưa ra chủ trương và các giải pháp thực hiện phù hợp với địa phương mình mang lại hiệu quả cao.

- *Đối với cán bộ cấp huyện*: Yêu cầu đối với đội ngũ cán bộ cấp huyện là nắm chắc các văn bản, các quy định để thực hiện đúng, đồng thời phải am hiểu quy trình công nghệ thực thi một dự án để tiến hành một cách có hiệu quả.

- *Đối với cán bộ cấp xã, thôn*: Cần tập trung đào tạo tương đối cơ bản, bảo đảm cho đội ngũ cán bộ này không những có khả năng quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả các công trình hạ tầng KT - XH ở nông thôn mà còn có khả năng tiếp thu các tiến bộ công nghệ, xây dựng và thực thi các phương án phát triển KT - XH trên địa bàn xã một cách có hiệu quả góp phần mang lại cuộc sống văn minh hơn cho cư dân nông thôn.

3.3.6. Lựa chọn xây dựng mô hình quy hoạch phát triển các xã

- *Mô hình xã làng nghề*: Trong những xã này sản xuất tiêu thủ công nghiệp là chủ đạo có sự kết hợp với phát triển dịch vụ và du lịch tham quan.

- *Mô hình làng du lịch*: Tại các địa bàn có tiềm năng khai thác du lịch hoặc có các cơ sở du lịch, tập trung phát triển kinh tế du lịch là chủ đạo, kết hợp với các dịch vụ nghỉ ngơi cuối tuần, nghỉ dưỡng và các dịch vụ thương mại khác.

- *Mô hình xã lấy sản xuất nông nghiệp là chủ đạo, kết hợp với chế biến nông sản và thương mại dịch vụ*. Tại các xã này chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp theo mô hình kinh tế trang trại, nhấn mạnh ứng dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến nhằm tạo ra các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng cao như: Rau sạch, hoa quả tươi, cây ăn trái...

Ở các loại mô hình quy hoạch và phát triển xã đều được bố trí mạng lưới hạ tầng KT - XH ở nông thôn hoàn thiện và đồng bộ nhằm đáp ứng các yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống như mạng lưới giao thông, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, thông tin - viễn thông.

KẾT LUẬN

Phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn, góp phần làm thay đổi diện mạo kinh tế, xã hội nông thôn. Đề tài luận án: “**Phát triển hạ tầng kinh tế- xã hội ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh, kinh nghiệm và giải pháp**” đã hoàn thành những mục tiêu đặt ra trong nghiên cứu và có một số đóng góp chủ yếu sau:

Thứ nhất, luận án đã khái quát những vấn đề lý luận, nhận thức về phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn với nội dung: Khái niệm, các bộ phận cấu thành của hạ tầng KT - XH ở nông thôn; vai trò, đặc điểm, một số điểm cần chú ý và những yêu cầu đặt ra trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn trong CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Luận án cũng phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn. Để làm rõ các vấn đề lý luận, nhận thức về phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn, luận án đã đi sâu phân tích và rút ra những bài học kinh nghiệm từ thực tế phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc.

Thứ hai, trên cơ sở khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh Bắc Ninh ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn, luận án đã làm rõ chủ trương của Đảng, Nhà nước và đi sâu phân tích các chính sách của tỉnh Bắc Ninh trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn đối với từng lĩnh vực cụ thể như : Đường giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn, điện, nước sạch và vệ sinh môi trường, giáo dục- đào tạo, y tế... Luận án cũng làm rõ những thành tựu đạt được trong phát triển hạ tầng KT - XH nông thôn và tác động của nó đến quá trình CNH, HĐH nông thôn tỉnh Bắc Ninh. Đồng thời, luận án cũng chỉ ra một số hạn chế và nguyên nhân của nó trong phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh. Từ nghiên cứu thực tế, luận án đã rút ra 7 bài học kinh nghiệm về phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh trong thời gian qua.

Thứ ba, trên cơ sở làm rõ phương hướng phát triển KT - XH nông thôn và mục tiêu phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn, luận án đã đề xuất 6 nhóm giải pháp nhằm phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

Thứ tư, để tăng thêm tính khả thi trong việc thực hiện các giải pháp phát triển hạ tầng KT - XH ở nông thôn, luận án đã đề xuất 6 kiến nghị với Nhà nước và tỉnh Bắc Ninh nhằm nâng cao tính khả thi của những giải pháp đó.